Journal of Finance - Marketing Research; Vol. 17, Issue 5; 2026
p-ISSN: 1859-3690; e-ISSN: 3030-427X
DOI: https://doi.org/10.52932/jfmr.v17i5

Journal of Finance - Marketing Research
http://jfm.edu.vn

THE IMPACT OF THE IUU YELLOW CARD ON VIETNAM'S SEAFOOD EXPORTS TO THE EU

Mai Xuan Dao[1*], Doan Nam Hai[1], Tran Thi Lan Nhung[1], Tran Thi Tra Giang[1], Nguyen Thi Huyen[1]
[1]University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO

DOI:
10.52932/jfmr.v17i5.1103

Received:
September 18, 2025
Accepted:
January 13, 2026
Published:
October 25, 2026

Keywords:
EU,
Export,
IUU yellow card,
Seafood

Article classification:
Research paper

JEL codes:
F14, F18, Q56

ABSTRACT

Purpose – This study aims to analyze the impact of the IUU yellow card on Vietnam's seafood exports to the EU.

Study design/methodology/approach – The study employs a gravity model using secondary data for the period 2000-2023 covering Vietnam and EU member states. The data are processed using Stata software and estimated through the POLS, FEM and REM. The Breusch-Pagan and Hausman tests are applied to select the most appropriate model. To address the presence of heteroskedasticity and autocorrelation, the model is re-estimated using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) method.

Findings – The IUU yellow card exerts a negative impact on several seafood product categories, particularly frozen fish (excluding fillets) and fresh, chilled and frozen seafood products. At the disaggregated product level, pangasius and squid, octopus are among the commodities most adversely affected.

Research limitations/implications – Seafood exporters should improve product quality, strengthen compliance with international standards, capitalize on EVFTA opportunities, and enhance market risk management. Policymakers should continue improving the business environment, support compliance with EU regulations, facilitate the removal of the IUU yellow card, and further develop logistics infrastructure. Some limitations: As Vietnam is the only exporter in the sample, exporter-specific variables may be subject to multicollinearity. In addition, the treatment of zero trade values using ln(0.001) and the uneven observations across HS categories may reduce estimation accuracy and comparability. Finally, potential endogeneity of corruption control, NTMs, and the IUU yellow card means that the findings should be interpreted as associations rather than causal effects.

Originality/contribution – The study classifies exported seafood products according to multiple criteria, provides new empirical evidence, and extends the application of the gravity model in seafood export research.

Practical implications – Several managerial and policy recommendations are proposed to enhance product quality, diversify export markets, leverage the benefits of the EVFTA, and accelerate the removal of the IUU yellow card.

Social implications – The early removal of the IUU yellow card would contribute to marine environmental protection, sustain employment and income for fishing communities, and promote the sustainable development of Vietnam's seafood exports.

**Corresponding author:* Email: xuandao@ufm.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing
http://jfm.edu.vn

TÁC ĐỘNG CỦA THẺ VÀNG IUU ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀO EU

Mai Xuân Đào[1*], Đoàn Nam Hải[1], Trần Thị Lan Nhung[1], Trần Thị Trà Giang[1], Nguyễn Thị Huyền[1]

[1]Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN

DOI: 10.52932/jfmr.v17i5.1103

Ngày nhận bài: 18/09/2025

Ngày chấp nhận: 13/01/2026

Ngày đăng: 25/10/2026

Từ khóa:
EU,
Thẻ vàng IUU,
Thủy sản,
Xuất khẩu

Phân loại bài báo:
Bài nghiên cứu

Mã JEL:
F14, F18, Q56

TÓM TẮT

Mục đích bài viết – Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của thẻ vàng IUU đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU.

Thiết kế/phương pháp luận/cách tiếp cận – Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực với dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2000-2023 của Việt Nam và các quốc gia thành viên EU. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Stata và ước lượng thông qua các mô hình POLS, FEM và REM; các kiểm định Breusch-Pagan và Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp. Khi các khuyết tật tồn tại, mô hình được ước lượng bằng phương pháp FGLS.

Kết quả nghiên cứu – Thẻ vàng IUU có tác động tiêu cực đến một số nhóm sản phẩm như cá, đông lạnh (trừ phi lê), thủy sản tươi, ướp lạnh, đông lạnh; về mặt hàng cụ thể có cá tra và mực, bạch tuột.

Hàm ý/hạn chế của nghiên cứu – Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng, năng lực tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế, tận dụng EVFTA và quản trị rủi ro thị trường; cơ quan quản lý cần hoàn thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ tuân thủ quy định EU, tháo gỡ thẻ vàng IUU và phát triển hạ tầng logistics. Hạn chế: chỉ có Việt Nam là nước xuất khẩu nên các biến phía Việt Nam dễ cộng tuyến với nhau. Ngoài ra, kim ngạch bằng 0 được xử lý bằng ln(0,001), có thể làm chệch hệ số và số quan sát theo mã HS không đồng đều, làm giảm độ chính xác, khó so sánh giữa các nhóm. Cuối cùng, các biến kiểm soát tham nhũng, NTM và thẻ vàng có thể nội sinh, nên kết quả chỉ phản ánh mối liên hệ thống kê chứ chưa phải quan hệ nhân quả.

Điểm độc đáo/đóng góp của bài viết – Phân loại hàng thủy sản xuất khẩu theo nhiều tiêu chí, bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới và mở rộng ứng dụng mô hình trọng lực.

Ý nghĩa thực tiễn – Một số hàm ý quản trị và chính sách được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng hóa thị trường, tận dụng EVFTA và sớm tháo gỡ thẻ vàng IUU.

Ý nghĩa về khía cạnh xã hội – Việc sớm gỡ thẻ vàng giúp góp phần bảo vệ môi trường biển, duy trì việc làm và thu nhập cho cộng đồng ngư dân, thúc đẩy phát triển bền vững xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

**Tác giả liên hệ:* Email: xuandao@ufm.edu.vn

1. Giới thiệu

Từ năm 2014, Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu thủy sản thế giới, sau Trung Quốc và Na Uy, với kim ngạch trên 10 tỷ USD mỗi năm (Tổng cục Thống kê, 2025). Trong các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, EU là một trong những đối tác thương mại quan trọng. Đối với ngành thủy sản, EU duy trì vị thế là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và hiện là thị trường xuất khẩu thủy sản đứng thứ tư (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản) (Bộ Công Thương, 2025). Trong giai đoạn 2020-2025, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU có xu hướng tăng trưởng nhưng biến động mạnh. Cụ thể, kim ngạch tăng từ 914,5 triệu USD năm 2020 (Bộ Công Thương, 2021) lên 1,224 tỷ USD năm 2022 (Bộ Công Thương, 2023). Tuy nhiên, năm 2023 xuất khẩu giảm mạnh 28,9%, xuống còn 869,5 triệu USD (Bộ Công Thương, 2024). Từ năm 2024, thị trường EU phục hồi với kim ngạch đạt 915,3 triệu USD (Bộ Công Thương, 2025) và tiếp tục tăng lên 1,135 tỷ USD vào năm 2025 (Bộ Công Thương, 2026), tương ứng mức tăng 11,2% và 12,6% (Bộ Công Thương, 2025, 2026). Tuy vậy, một trong những vấn đề lớn của ngành thủy sản Việt Nam hiện nay là Ủy ban Châu Âu (EC) áp dụng "thẻ vàng" đối với hải sản khai thác của Việt Nam từ ngày 23/10/2017, do chưa tuân thủ quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Đến nay đã hơn 9 năm, Việt Nam vẫn chưa gỡ được thẻ vàng.

Bên cạnh đó, từ ngày 1/8/2020, hiệp định EVFTA có hiệu lực, mang đến cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. EU cũng là thị trường nhập khẩu nông, lâm, thủy sản lớn thứ ba thế giới, với kim ngạch trên 300 tỷ USD/năm, riêng thủy sản khoảng 50 tỷ USD (Ngọc Thúy, 2024). Dù vậy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU vẫn còn biến động qua mỗi năm như số liệu ở trên. Vì thế cần nghiên cứu nguyên nhân, đặc biệt là tác động của "thẻ vàng" IUU.

Về các nghiên cứu liên quan đề tài, phần lớn các nghiên cứu quốc tế thường tập trung vào tác động chung của hệ thống thẻ IUU đối với thương mại thủy sản toàn cầu hoặc mối quan hệ thương mại giữa EU và các nước xuất khẩu (Baric & Oh, 2022; Kim & Lim, 2024), trong khi số lượng nghiên cứu chi tiết cho trường hợp Việt Nam còn hạn chế. Ngoài ra, các nghiên cứu trong nước mới chủ yếu dừng ở mức phân tích số liệu kim ngạch hoặc đánh giá định tính (An An, 2021; Phạm Thị Thanh Bình & Vũ Quang Nhật, 2024), còn thiếu những nghiên cứu định lượng đa chiều. Vì vậy, khoảng trống nghiên cứu chính là sự thiếu vắng các công trình có thể lượng hóa tác động của thẻ vàng IUU đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU theo nhiều góc độ. Đặc biệt, cần có thêm nghiên cứu phân tích sự khác biệt giữa thủy sản khai thác và nuôi, so sánh tác động đối với sản phẩm tươi sống và chế biến, đánh giá chi tiết theo mã HS để nhận diện nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, cũng như phân tích tác động tổng thể đến toàn bộ xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU. Việc tiếp cận nghiên cứu theo các hướng đa dạng này sẽ giúp mang lại cái nhìn cụ thể và toàn diện hơn về tác động của thẻ vàng IUU.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề IUU không còn là câu chuyện riêng của một quốc gia mà mang tính chất toàn cầu. Vì vậy, nghiên cứu này không chỉ mang ý nghĩa thực tiễn cho Việt Nam mà còn đóng góp cho cộng đồng quốc tế trong nỗ lực xây dựng một ngành thủy sản bền vững, minh bạch và có trách nhiệm.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Thẻ vàng IUU

Do sự gia tăng hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (illegal, unreported and unregulated – IUU), việc quản lý đánh bắt bền vững nguồn tài nguyên đang bị đe dọa. Liên minh Châu Âu (EU) là thành viên khu vực đầu tiên thiết lập các hướng dẫn nghiêm ngặt để ngăn chặn, răn đe và loại bỏ hoạt động đánh bắt IUU (Kim &

Lim, 2024). Quy định này bắt đầu có hiệu lực từ năm 2010. Thẻ vàng, thẻ đỏ bị áp dụng khi EU cảnh báo các nước xuất khẩu thủy sản vào EU phải giảm bớt việc đánh bắt IUU trong vùng biển của nhà xuất khẩu. Thẻ vàng có tác dụng cảnh cáo chính thức, còn thẻ đỏ dẫn đến lệnh cấm nhập khẩu thủy sản từ những quốc gia bị thẻ đỏ.

2.2. Xuất khẩu thủy sản

Xuất khẩu thủy sản trong nghiên cứu này là kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU. Thủy sản bao gồm các mã từ HS 0301 đến 0308 thuộc cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (Kim & Lim, 2024; Lê Thị Việt Nga và cộng sự, 2021; Vụ thị trường châu Âu - châu Mỹ, 2024) và mã HS 1604 thuộc cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá, 1605 thuộc nhóm hàng động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói) (Vụ thị trường châu Âu - châu Mỹ, 2024). Từ năm 2017 đến 2022, ba nhóm thủy sản nhập khẩu chủ lực của EU được xác định là các sản phẩm thuộc mã HS 03, HS 1604 và HS 1605 (Vụ thị trường châu Âu - châu Mỹ, 2024). Vì vậy, thủy sản trong nghiên cứu này sẽ là các mặt hàng có mã HS 03 (0301 đến 0308), 1604 và 1605.

2.3. Mô hình trọng lực

Mô hình lực hấp dẫn do Tinbergen (1962) đề xuất là mô hình được ứng dụng rộng rãi nhất để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại giữa các nước: thương mại tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế (GDP) và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý. Các yếu tố gồm: cung nước xuất khẩu (GDP, dân số), cầu nước nhập khẩu (GDP, dân số) và các yếu tố hấp dẫn/cản trở (chính sách quản lý, khoảng cách) (Đào Ngọc Tiến, 2009). Nhiều nghiên cứu đã mở rộng mô hình bằng các biến mới như rào cản đa phương và biến giả (Lê Thị Xoan, 2024). Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, lợi thế tuyệt đối dễ bị sao chép, nên các nghiên cứu gần đây bổ sung nhiều yếu tố chính sách, thể chế như chính sách ngành, tỷ giá, rào cản thuế quan và phi thuế quan, tự do thương mại, cùng yếu tố môi trường như tham nhũng của nước xuất khẩu và nhập khẩu.

2.4. Tổng quan nghiên cứu

Mundy (2018) phân tích nhập khẩu thủy sản của các nước EU từ các quốc gia bị áp thẻ giai đoạn 2005-2016, so sánh trước và sau khi quy định IUU có hiệu lực (01/01/2010). Nhập khẩu từ Ghana, Panama, Philippines, Sri Lanka, Đài Loan, Thái Lan và Hàn Quốc giảm, trong khi một số nước bị áp thẻ nhưng có ký hiệp định thương mại tự do (FTA) với EU (Papua New Guinea, Belize, Quần đảo Solomon) lại tăng. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dựa trên số liệu nhập khẩu nên chưa tách được tác động của IUU khỏi các yếu tố khác (thuế, biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, tỷ giá), do đó cần thêm nghiên cứu lượng hóa.

Baric và Oh (2022) dùng dữ liệu 2004-2020 của 26 nước EU nhập khẩu thủy sản, với OLS, Logit và Probit. Kết quả xác nhận thẻ đỏ và thẻ vàng tác động tiêu cực đáng kể đến thương mại thủy sản, đặc biệt là thẻ đỏ. Tuy nhiên, nghiên cứu đứng từ góc độ nước nhập khẩu (EU), nên cần thêm nghiên cứu từ phía các nước bị áp thẻ như Việt Nam.

Kim và Lim (2024) áp dụng mô hình trọng lực (GDP, khoảng cách, biên giới, ngôn ngữ, quan hệ thuộc địa, FTA, thẻ vàng, thẻ đỏ…) với dữ liệu từ 187 nước giai đoạn 2005-2020. Xuất khẩu thủy sản từ các nước bị thẻ vàng và thẻ đỏ vào EU giảm trung bình lần lượt 23% và 83%. Tương tự Baric và Oh (2022), nghiên cứu này xem xét tác động chung nên cần thêm nghiên cứu cho từng nước như Việt Nam.

Một số nghiên cứu đề xuất biện pháp gỡ thẻ (Elvestad & Kvalvik, 2015; Hosch, 2016) hoặc xem xét việc thay đổi luật lệ ở nước bị áp thẻ để phù hợp quy định IUU: Trung Quốc (Qin He, 2012), Ấn Độ (Bhatt, 2020), Thái Lan (Naiki & Rakpong, 2022).

Về Việt Nam, Nam và cộng sự (2021) cho thấy thủy sản khai thác chịu tác động trực tiếp, thủy sản nuôi chịu tác động gián tiếp. Sau 2 năm bị thẻ vàng, xuất khẩu vào EU giảm 12% (183,5 triệu USD): bạch tuộc giảm mạnh nhất (37%), nhuyễn thể hai mảnh vỏ và cua giảm 11%, cá ngừ giảm gần 2%; sản phẩm nuôi giảm 13% giai đoạn 2017-2019. Nếu bị thẻ đỏ, Việt Nam có thể mất thị trường EU trị giá khoảng 480 triệu USD/năm (An An, 2021). Tuy nhiên, tính toán chỉ dựa trên số liệu kim ngạch thực tế nên chưa tách được tác động riêng của thẻ vàng.

Lương Văn Khôi và cộng sự (2022) đánh giá tác động vĩ mô của EVFTA trong bối cảnh COVID-19, chỉ ra EU có hàng rào phi thuế quan cao (SPS, IUU) và áp dụng phòng vệ thương mại với Việt Nam nhiều thứ 4 sau Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ, nhưng chưa có phân tích định lượng về tác động của thẻ vàng IUU.

Báo cáo VEPR (2024) phân tích tác động tiêu cực của thẻ vàng và tổng hợp kinh nghiệm gỡ thẻ của Thái Lan, Đài Loan, Sri Lanka, Panama. *Áp dụng* hồi quy PPML cho 6 nhóm hàng (cá ngừ, mực-bạch tuộc, giáp xác, tôm, cá rô phi-cá chép, cá tra), thẻ vàng làm giảm ít nhất 13,5% khả năng xuất khẩu thủy sản/năm vào EU, ảnh hưởng nghiêm trọng với 5/6 nhóm hàng. Tuy nhiên, cần thêm nghiên cứu theo nhiều tiêu chí hơn (tươi sống, chế biến, mã HS 4 và 6 số, tổng thể).

Lê Thị Xoan (2024) dùng mô hình lực hấp dẫn với dữ liệu bảng từ 192 quan sát của 12 đối tác (Mỹ và 11 nước EU), giai đoạn 2007-2022, cho thấy thẻ vàng IUU tác động tiêu cực đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp nhưng chưa rõ ràng. Cần nghiên cứu đầy đủ 27 thành viên EU và toàn bộ thủy sản thay vì một mặt hàng.

Lê Thị Kim Chung và cộng sự (2024) lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU giai đoạn 2012-2022 (GDP, khoảng cách, dân số, Brexit, EVFTA), cho thấy tốc độ tăng xuất khẩu thấp (0,46%), một phần do thẻ vàng, nhưng chưa lượng hóa tác động của thẻ vàng.

Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Quang Nhật (2024) đánh giá thực trạng và đề xuất 4 giải pháp gỡ thẻ vàng IUU, nhưng chưa có nghiên cứu định lượng làm cơ sở hàm ý chính sách.

Qua lược khảo một số nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đề tài, một số kết luận được rút ra như sau:

Một là, có một số nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của hệ thống thẻ IUU (Baric & Oh, 2022; Kim & Lim, 2024). Tuy nhiên còn ít các nghiên cứu về trường hợp cụ thể cho một quốc gia bị gắn thẻ.

Hai là, có một số nghiên cứu đánh giá tác động của hệ thống thẻ IUU nhưng chỉ dựa vào số liệu kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu để phân tích sụt giảm kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu trong giai đoạn bị gắn thẻ IUU (An An, 2021; Mundy, 2018).

Ba là, có một số tác giả nghiên cứu nhiều yếu tố tác động xuất khẩu mặt hàng thủy sản cụ thể của Việt Nam vào EU trong đó có thẻ vàng (Lê Thị Xoan, 2024), nghiên cứu nhiều yếu tố tác động đến xuất khẩu thủy sản, từ đó rút ra kết luận có liên quan thẻ vàng (Lê Thị Kim Chung và cộng sự, 2024), nghiên cứu về tác động của thẻ vàng (VEPR, 2024) theo 6 nhóm tên hàng thủy sản.

Bốn là, có một số nghiên cứu về thực trạng và đưa ra giải pháp gỡ thẻ vàng (Elvestad & Kvalvik, 2015; Hosch, 2016; Lương Văn Khôi và cộng sự, 2022; Phạm Thị Thanh Bình & Vũ Quang Nhật, 2024).

Năm là, một số tác giả nghiên cứu về sự thay đổi luật lệ ở nước bị áp thẻ để phù hợp với quy định IUU (Bhatt, 2020; Naiki & Rakpong, 2022; Qin He, 2012).

Do đó, cần có thêm nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của thẻ vàng IUU đến xuất khẩu thủy sản vào EU nói chung và từng nhóm hàng, nhằm đề xuất hàm ý quản trị và chính sách thiết thực. Kế thừa các công trình trước, đề tài xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến xuất

khẩu thủy sản Việt Nam vào EU, trong đó có thẻ vàng IUU, và mở rộng phạm vi kiểm định theo nhiều tiêu chí: kim ngạch xuất khẩu thủy sản chung và phân chia loại sản phẩm (tươi sống, chế biến), cũng như theo mã HS ở cấp độ 4 số, 6 số.

3. Phương pháp nghiên cứu

Kế thừa nghiên cứu của Baric và Oh (2022), Kim và Lim (2024), một số nghiên cứu liên quan và sự sẵn có của nguồn dữ liệu thứ cấp cập nhật đến thời gian gần nhất là năm 2023, tác động của thẻ vàng IUU lên xuất khẩu thủy sản được phân tích từ tác động của một số yếu tố đến xuất khẩu thủy sản vào EU, trong đó có yếu tố thẻ vàng IUU. Các yếu tố gồm:

Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product – GDP): đây là chỉ tiêu đo lường quy mô và hiệu quả hoạt động kinh tế của một quốc gia, đồng thời được sử dụng phổ biến để so sánh mức độ phát triển, năng suất và thu nhập giữa các quốc gia. Theo mô hình trọng lực thương mại, kim ngạch xuất khẩu giữa hai quốc gia phụ thuộc vào quy mô kinh tế của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu, được đo bằng GDP của mỗi bên. GDP của nước xuất khẩu (GDP_i) phản ánh năng lực sản xuất và khả năng cung ứng hàng hóa ra thị trường quốc tế, trong khi GDP của nước nhập khẩu (GDP_j) thể hiện sức mua và quy mô thị trường tiêu thụ. Khi GDP_i và GDP_j tăng, xuất khẩu có xu hướng mở rộng, đặc biệt với các mặt hàng giá trị cao như thủy sản. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Erdem & Nazlioglu, 2008; Cung và cộng sự, 2025; Sandaruwan & Banerjee, 2020) đều chứng minh mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa GDP_i, GDP_j và thương mại thủy sản quốc tế.

Thu nhập bình quân đầu người (Income per capita – INC): đây là chỉ tiêu đo lường giá trị sản lượng bình quân tính theo đầu người, phản ánh mức sống, sức mua và năng suất của nền kinh tế. Trong thương mại quốc tế, thu nhập bình quân đầu người (INC) của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu có ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu. INC cao của nước xuất khẩu phản ánh trình độ phát triển và năng lực sản xuất, giúp nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu. Ngược lại, INC của nước nhập khẩu thể hiện sức mua và nhu cầu tiêu dùng, đặc biệt đối với các sản phẩm giá trị gia tăng cao như thủy sản. Các nghiên cứu của Baric và Oh (2022), Huynh và Hoang (2022) đều chỉ ra tác động dương và có ý nghĩa thống kê của INC hai nước đối với xuất khẩu, qua đó khẳng định vai trò của biến này trong mô hình trọng lực thương mại.

Dân số (Population – POP): là tổng số người đang sinh sống trong một quốc gia tại một thời điểm nhất định, phản ánh quy mô nguồn lao động, mức độ tiêu dùng và tiềm năng thị trường của quốc gia đó. Trong thương mại quốc tế, quy mô dân số của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu là yếu tố quan trọng tác động đến kim ngạch xuất khẩu. Dân số lớn giúp mở rộng lực lượng lao động, tăng quy mô sản xuất và giảm chi phí bình quân, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa. Trong lĩnh vực thủy sản, các nghiên cứu của Huynh và Hoang (2022), Lê Thị Kim Chung và cộng sự (2024) đều cho thấy, dân số hai nước có tác động thuận chiều đến thương mại, vừa cung ứng lao động vừa mở rộng nhu cầu tiêu dùng. Như vậy, tăng trưởng dân số, kết hợp với thu nhập và hạ tầng phát triển, là động lực thúc đẩy xuất khẩu thủy sản.

Khoảng cách địa lý (Geographical Distance – DIS): là độ dài không gian giữa nước xuất khẩu và nhập khẩu (Disdier & Head, 2008), làm tăng chi phí logistics, thời gian vận chuyển và rủi ro suy giảm chất lượng, đặc biệt với thủy sản tươi sống và đông lạnh. Sandaruwan và Banerjee (2020); Kim và Lim (2024) cho thấy quan hệ nghịch chiều của yếu tố này với kim ngạch xuất khẩu.

Tỷ giá hối đoái thực (Real Exchange Rate – RER): phản ánh sức mua tương đối của nội tệ sau khi điều chỉnh theo chênh lệch mức giá giữa các quốc gia và được tính theo công thức: trong đó E là tỷ giá danh nghĩa EUR/VND, P^* là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của EU và P là CPI của Việt Nam. RER thể hiện năng lực cạnh tranh quốc

tế của hàng hóa (Edwards, 1989). Tỷ giá EUR/VND tăng làm hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường EU, qua đó thúc đẩy xuất khẩu, phù hợp với kết quả của Cung và cộng sự (2025) và Nga và Xoan (2023).

Rào cản phi thuế quan (Non-Tariff Measures – NTM): các biện pháp quản lý không qua thuế như tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, chứng nhận an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc (Beghin, 2016). Trong ngành thủy sản, EU áp dụng NTM nghiêm ngặt (an toàn thực phẩm, IUU, môi trường), làm tăng chi phí tuân thủ nhưng cũng thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện chất lượng và minh bạch. Lê Thị Việt Nga và cộng sự (2021), Sandaruwan và Banerjee (2020), VEPR (2024) đều ghi nhận tác động tiêu cực của NTM.

Kiểm soát tham nhũng (Corruption – CORR): chỉ số này là một trong sáu khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators – WGI), phản ánh mức độ quyền lực công bị lạm dụng vì lợi ích cá nhân, bao gồm cả tham nhũng vặt, tham nhũng lớn và sự chi phối của các nhóm lợi ích. Chỉ số được tính theo thang từ -2,5 đến 2,5, trong đó giá trị cao thể hiện mức độ kiểm soát tham nhũng tốt hơn (World Bank, 2023). Việc kiểm soát tham nhũng hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng thể chế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thúc đẩy thương mại quốc tế. Baric và Oh (2022), Narayan và Bui (2019) đều chứng minh tác động tích cực của chỉ số này đối với xuất khẩu và thương mại song phương.

Hiệp định thương mại tự do EVFTA (EU-Vietnam Free Trade Agreement – EVFTA): đây là FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước EU, có hiệu lực từ 1/8/2020. Tác động tích cực của yếu tố này đã được kiểm định bởi Erdem và Nazlioglu (2008), Hoang và Ngan (2021), Kim và Lim (2024).

Thẻ vàng IUU (Yellow card – Illegal, unreported and unregulated – YECARD): Thẻ vàng IUU thuộc hệ thống cảnh báo của Ủy ban Châu Âu (EC) theo Quy định (EC) số 1005/2008 của Hội đồng Châu Âu (Council Regulation (EC) No 1005/2008), nhằm ngăn chặn và loại bỏ hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp tại thị trường EU. Từ năm 2017, việc Việt Nam bị áp thẻ vàng đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản, khi gần 100% lô hàng phải kiểm tra tại hải quan, làm tăng chi phí, kéo dài thời gian thông quan và giảm chất lượng sản phẩm (Đào Gia Chi, 2024). Các nghiên cứu của Baric và Oh (2022), Kim và Lim (2024), VEPR (2024) đều khẳng định tác động tiêu cực của hệ thống thẻ IUU đối với thương mại quốc tế và xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU.

Phương trình ước lượng mô hình có dạng như sau:

$$\begin{aligned} LnEXP_{pijt} = {} & \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP)_{it} + \beta_2 \ln(GDP)_{jt} \\ & + \beta_3 \ln(INC)_{it} + \beta_4 \ln(INC)_{jt} + \beta_5 \ln(POP)_{it} \\ & + \beta_6 \ln(POP)_{jt} + \beta_7 \ln(DIS)_{ij} + \beta_8 \ln(RER)_{ijt} \\ & + \beta_9 NTM_{it} + \beta_{10} CORR_{it} + \beta_{11} EVFTA \\ & + \beta_{12} YECARD + e_{ijt} \end{aligned}$$

Trong đó:

i:= 1: nước xuất khẩu Việt Nam

j:= 1, 2, 3…27: nước nhập khẩu là 27 thành viên trong EU

t: thời gian từ năm 2000 đến 2023

β_i: các hệ số hồi quy

e_{ijt}: sai số ngẫu nhiên

$lnEXP_{pijt}$: kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào từng thành viên EU vào năm t, bao gồm kim ngạch xuất khẩu chung và kim ngạch xuất khẩu theo đa dạng cách phân loại, với:

p:=1: kim ngạch xuất khẩu thủy sản chung của Việt Nam vào EU;

p:=2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.9, 2.10: kim ngạch xuất khẩu theo từng mã HS 4 số: (2.1) 0301, (2.2) 0302, (2.3) 0303, (2.4) 0304, (2.5) 0305, (2.6) 0306, (2.7) 0307, (2.8) 0308, (2.9) 1604, (2.10) 1605;

p:=3.1, 3.2: kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU theo tính chất hàng, gồm có (3.1) loại chế biến, bảo quản với 2 mã HS:

1604, 1605; (3.2) loại tươi, ướp lạnh, đông lạnh, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 8 mã HS: 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308;

p:=4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, 4.6: kim ngạch xuất khẩu thủy sản theo tên nhóm hàng, gồm 6 nhóm: (4.1) cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và cá mập, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 10 mã HS: 160414, 030342; 030349; 030361; 030357; 030375; 030381; 030487; 030421; 030484; (4.2) mực, bạch tuộc, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 6 mã HS: 160555; 160554; 030759; 030752; 030743; 030749; (4.3) giáp xác khác (tôm hùm, hàu, ngao, vẹm), gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 13 mã HS: 160559;160510; 160556; 160590; 030729; 030722; 030792; 030799; 030772; 030611; 030615; 030619; 030614; (4.4) tôm, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 mã HS: 160521; 160520; 160529; 030613; 030617; (4.5) cá rô phi, cá chép và cá khác, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 6 mã HS: 160419; 160420; 030323; 030489; 030461; 030439; (4.6) cá tra, gồm tổng kim ngạch xuất khẩu của 4 mã HS: 030429; 030462; 030432; 030324.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng. Thông tin về mô tả, đo lường các biến và nguồn thu thập dữ liệu được thể hiện ở Phụ lục 1 *(xem Phụ lục 1 online).*

Nghiên cứu sử dụng hồi quy dữ liệu bảng với ba mô hình: POLS (OLS gộp), FEM (tác động cố định) và REM (tác động ngẫu nhiên). Kiểm định F (POLS với FEM), kiểm định Breusch-Pagan (POLS với REM), và Hausman (FEM với REM) được dùng để chọn mô hình phù hợp. Tiếp theo, kiểm định Wald được sử dụng để phát hiện phương sai sai số thay đổi và kiểm định Wooldridge được sử dụng để phát hiện tự tương quan. Nếu có khuyết tật, phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) được sử dụng và kết quả FGLS được dùng để thảo luận.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả các biến

Bảng dữ liệu *(xem Phụ lục 2 online)* gồm 27 quốc gia thành viên EU giai đoạn 2000-2023, tương ứng tối đa 648 quan sát cho mỗi mô hình. Do logarit của 0 không xác định, các quan sát có kim ngạch xuất khẩu bằng 0 được thay thế bằng 0,001 USD trước khi lấy logarit. Do đó giá trị nhỏ nhất của lnEXP là -6,91 (= ln0,001). Cách xử lý này được áp dụng cho kim ngạch xuất khẩu chung, các mã HS 4 số, hai nhóm theo tính chất hàng, nhóm EXP4.5 và EXP4.6. Bên cạnh đó, số quan sát giữa các mô hình không đồng đều. Các mô hình kim ngạch xuất khẩu chung, mã HS 4 số, tính chất hàng và các nhóm EXP4.4-EXP4.6 có từ 642 đến 648 quan sát; phần chênh lệch chủ yếu do thiếu dữ liệu. Riêng các nhóm cá ngừ (EXP4.1), mực và bạch tuộc (EXP4.2), và giáp xác khác (EXP4.3) chỉ có lần lượt 445, 275 và 302 quan sát do không phát sinh xuất khẩu vào một số thị trường EU trong một số năm nghiên cứu. Bảng thống kê mô tả còn cho thấy biến phụ thuộc có độ lệch chuẩn cao, dữ liệu phân tán mạnh. ln(GDP) của Việt Nam và EU có trung bình lần lượt 25,65 và 25,87; ln(INC) của Việt Nam thấp hơn EU (7,35 so với 10,08); ln(POP) của Việt Nam cao hơn (18,30 so với 15,80). ln(DIS) trung bình 9,03, ít biến thiên vì khoảng cách cố định. NTM dao động lớn (từ 2 đến 30 số lượng các biện pháp). CORR có giá trị trung bình âm (-0,54), biến động ít. Biến giả EVFTA và YECARD có trung bình thấp (0,17 và 0,25) vì EVFTA có hiệu lực từ 2020 và thẻ vàng áp dụng từ cuối năm 2017 trong khi dữ liệu thu thập giai đoạn 2000–2023.

4.2. Kết quả ước lượng

Sau khi tiến hành hồi quy 3 mô hình POLS, FEM và REM, kiểm định Breusch-Pagan và Hausman, kết quả lựa chọn mô hình tối ưu được thể hiện ở Phụ lục 3 *(xem Phụ lục 1 online).*

Tiếp theo, kết quả kiểm định khuyết tật của các mô hình ước lượng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU được thể hiện ở Phụ lục 4 *(xem Phụ lục 4 online).*

Sau khi kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trên mô hình được lựa chọn, nghiên cứu sử dụng ước lượng bình phương

nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) để hiệu chỉnh các khuyết tật nhằm thu được ước lượng hiệu quả. Kết quả ước lượng FGLS đối với kim ngạch xuất khẩu chung và các nhóm hàng thủy sản theo đa dạng cách phân loại được thể hiện dưới đây:

(1) Kim ngạch xuất khẩu chung thủy sản Việt Nam vào EU

Bảng 1. *Kết quả ước lượng FGLS kim ngạch xuất khẩu chung thủy sản*

Biến	**Hệ số hồi quy**
lnINCEU	1,144***
lnPOPEU	1,096***
lnRER	0,761***
lnDIS	0,206
NTM	0,033***
CORR	0,692**
EVFTA	-0,114
YECARD	0,355**
Hằng số	-20,16***
R^2 tổng thể	0,13
Kiểm định Wald chi2(8)	9918,54 (p = 0,0000)
N	648

Ghi chú: * p < 0,1, ** p < 0,05, *** p < 0,01.

lnGDPEU, lnGDPVN, lnINCVN, lnPOPVN loại khỏi mô hình ước lượng do đa cộng tuyến.

Kết quả hồi quy cho thấy, thu nhập bình quân đầu người, dân số EU và tỷ giá thực tác động tích cực, có ý nghĩa: khi tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu chung tăng lần lượt khoảng 1,144%, 1,096% và 0,761%. NTM mang dấu dương, trái với kỳ vọng ban đầu. Cải thiện kiểm soát tham nhũng có hệ số 0,692 (p < 0,05) cho thấy khi chỉ số tăng một điểm, kim ngạch tăng khoảng 99,8% (exp(0,692) – 1). EVFTA chưa có tác động rõ rệt. Trong khi đó, thẻ vàng IUU cho kết quả ngược với kỳ vọng ban đầu.

(2) Từng mặt hàng thủy sản theo mã HS 4 số

Kết quả hồi quy theo HS 4 số *(xem Phụ lục 5 online)* cho thấy GDP EU tác động không nhất quán: GDP có hệ số dương và có ý nghĩa ở HS 0304 (0,459***) và 1604 (0,562***), âm ở HS 0301, 0302, 0305 và 0308, còn lại không có ý nghĩa. Thu nhập bình quân đầu người EU tác động mạnh nhất ở HS 0306 (4,31%). Dân số EU tác động mạnh nhất ở HS 0303 (4,642%), tiếp theo là HS 0301 (4,100%). Tỷ giá thực có độ co giãn rất cao ở HS 0304 (17,478) và 1605 (13,775), còn ở HS 0303 chỉ 0,953 (p < 0,05) và âm ở HS 0302 và 0307. Khoảng cách địa lý có dấu âm mạnh ở HS 1604 (-25,645***), nhưng dương và có ý nghĩa ở HS 0301 (14,18***) và 0303 (10,139***), trái với kỳ vọng. Mỗi biện pháp NTM thêm làm kim ngạch thay đổi khoảng +0,6% (HS 0301), -5,5% (HS 0302), -2,3% (HS 0303) và +0,5% (HS 0307). Kiểm soát tham nhũng nhìn chung không có ý nghĩa. EVFTA tác động dương nhưng nhỏ ở HS 0301 và 1604, tương ứng kim ngạch cao hơn khoảng 4,3% (HS 0301) và 1,9% (HS 1604). Thẻ vàng IUU chỉ có hệ số âm và có ý nghĩa ở HS 0303 (cá đông lạnh), tương ứng kim ngạch thấp hơn khoảng 33,9% (exp(-0,414) – 1).

(3) Hàng thủy sản xuất khẩu theo tính chất hàng

Kết quả *(xem Phụ lục 6 online)* cho thấy, GDP EU không có ý nghĩa với nhóm chế biến,

bảo quản (-0,041) và có hệ số âm ở mức 10% với nhóm tươi, ướp lạnh, đông lạnh (-0,613), trái với kỳ vọng. Thu nhập bình quân đầu người của EU chỉ tác động dương với nhóm tươi, ướp lạnh, đông lạnh (2,772%). Dân số và tỷ giá tác động dương ở cả hai nhóm, mạnh hơn ở nhóm tươi, ướp lạnh, đông lạnh (2,624% và 14,342%). Trong khi đó, khoảng cách địa lý không có ý nghĩa thống kê. Kiểm soát tham nhũng cũng không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng kiểm soát mức độ tham nhũng trong nước chưa phản ánh rõ rệt vào xuất khẩu thủy sản vào EU ở những nhóm hàng này. NTM là số biện pháp nên hệ số được đọc theo exp(β) - 1: mỗi biện pháp thêm tương ứng với kim ngạch cao hơn khoảng 4,7% với hàng chế biến (exp(0,046) – 1) và thấp hơn khoảng 15,5% với hàng tươi, ướp lạnh, đông lạnh (exp(-0,168) - 1). EVFTA có ý nghĩa với cả 2 nhóm hàng. Thẻ vàng có ý nghĩa với hàng tươi, ướp lạnh, đông lạnh và không có ý nghĩa với hàng chế biến.

Hàng thủy sản xuất khẩu theo tên hàng

Kết quả *(xem Phụ lục 7 online)* cho thấy GDP EU không có ý nghĩa thống kê ở nhiều nhóm và có hệ số âm với mực, bạch tuộc (-0,126). Thu nhập bình quân đầu người và dân số EU là các yếu tố quan trọng. Tác động của thu nhập mạnh nhất ở nhóm giáp xác khác, với hệ số 1,808 (khi thu nhập tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 1,808%). Dân số EU có ý nghĩa tích cực ở tất cả các mặt hàng. Tỷ giá tác động dương có ý nghĩa với nhóm cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và cá mập. Khoảng cách địa lý có ý nghĩa ở nhóm mực, bạch tuột; giáp xác khác; cá rô phi, cá chép và cá khác nhưng dấu lại trái với kỳ vọng. NTM có ý nghĩa ở nhóm cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và cá mập; mực, bạch tuột và cá tra nhưng dấu trái với kỳ vọng ban đầu. Kiểm soát tham nhũng chỉ có ý nghĩa ở mức 10% với cá tra, nhưng tác động tiêu cực là trái với kỳ vọng ban đầu. EVFTA có hệ số dương và có ý nghĩa với nhóm cá ngừ, kim ngạch tăng hơn khoảng 50,5% (exp(0,409) - 1) và với tôm, kim ngạch tăng hơn khoảng 0,9% (exp(0,009) - 1) và nhóm cá rô phi, kim ngạch tăng hơn khoảng 3,56% (exp(0,035) - 1). Thẻ vàng IUU có hệ số âm và có ý nghĩa với cá tra, giảm khoảng 81,5%) (exp(-1,685)-1) và mực, bạch tuộc, giảm khoảng 37,9% (exp(-0,477)-1), còn các nhóm còn lại không có ý nghĩa thống kê.

Tổng kết kết quả ước lượng FGLS đối với kim ngạch xuất khẩu chung và các nhóm hàng thủy sản theo đa dạng cách phân loại ở trên cho thấy: nhìn chung, thu nhập bình quân đầu người và dân số EU là động lực quan trọng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam, kết quả này tương đồng với Baric và Oh (2022), Cung và cộng sự (2025), Erdem và Nazlioglu (2008), Huynh và Hoang (2022), Sandaruwan và Banerjee (2020). Tỷ giá thực và EVFTA có hệ số dương, đặc biệt với nhóm chế biến và tươi, ướp lạnh, đông lạnh, phù hợp nghiên cứu của Cung và cộng sự (2025), Erdem và Nazlioglu (2008), Kim và Lim (2024), Nga và Xoan (2023). Ngược lại, các biện pháp phi thuế quan có tác động không đồng nhất giữa các nhóm hàng, tác động mạnh nhất và có ý nghĩa ở nhóm hàng tươi, ướp lạnh, đông lạnh. Kiểm soát tham nhũng có hệ số dương và có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu chung (0,692; $p < 0,05$), phù hợp Narayan và Bui (2019), Baric và Oh (2022); tuy nhiên ở cấp độ nhóm hàng kết quả không nhất quán: hầu hết các nhóm không có ý nghĩa, và riêng cá tra có hệ số âm ở mức 10% (-4,438), trái với các nghiên cứu trên. Thẻ vàng IUU có hệ số âm và có ý nghĩa với cá đông lạnh (HS 0303), nhóm hàng thủy sản tươi, ướp lạnh, đông lạnh; mặt hàng cụ thể có cá tra và mực, bạch tuộc; không có ý nghĩa hoặc có hệ số dương, trái kỳ vọng với kim ngạch xuất khẩu chung và các nhóm còn lại. Điều này có thể do thẻ vàng nhắm vào khai thác bất hợp pháp và thiếu truy xuất nguồn gốc, trong khi sản phẩm chế biến thường từ nguồn nguyên liệu đã được kiểm soát. Kết quả này tương đồng với An An (2021), Baric và Oh (2022), Kim và Lim (2024), VEPR (2024).

5. Kết luận và một số hàm ý quản trị và chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô, NTM, kiểm soát tham nhũng, EVFTA, và thẻ vàng IUU đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào EU khác nhau giữa các

nhóm sản phẩm. Đáng chú ý, thẻ vàng IUU có tác động âm có ý nghĩa đối với cá đông lạnh (HS 0303), nhóm hàng thủy sản tươi, ướp lạnh, đông lạnh; mặt hàng cụ thể có cá tra và mực, bạch tuộc. Đối với các nhóm hàng còn lại, chưa ghi nhận tác động có ý nghĩa thống kê của thẻ vàng. Điều này cho thấy tác động của thẻ vàng IUU không đồng nhất mà có sự khác biệt tùy theo nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị cho doanh nghiệp và hàm ý chính sách cho cơ quan Nhà nước được đề xuất như sau:

Đối với doanh nghiệp

Một là, doanh nghiệp cần tái định vị chiến lược thị trường theo hướng tập trung vào phân khúc trung và cao cấp (dựa vào kết quả tác động tích cực của thu nhập và dân số EU đến hầu hết các mặt hàng). Để thực hiện chiến lược này, doanh nghiệp nên chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc sản phẩm sơ chế sang các sản phẩm chế biến sâu, tiện lợi, hữu cơ hoặc có chứng nhận bền vững, đồng thời áp dụng chiến lược định giá dựa trên giá trị thay vì cạnh tranh bằng giá. Bên cạnh đó, cần tái cấu trúc kênh phân phối thông qua hệ thống bán lẻ hiện đại, chuỗi siêu thị, nhà phân phối chuyên biệt và kênh HoReCa (Hotel, Restaurant and Café/ Catering) để tiếp cận hiệu quả thị trường mục tiêu. Đồng thời, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư xây dựng thương hiệu, truyền thông về sản phẩm, vùng nguyên liệu, quy trình sản xuất và các chứng nhận quốc tế nhằm nâng cao nhận diện và củng cố niềm tin của người tiêu dùng EU.

Hai là, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực quản lý chất lượng và tuân thủ các quy định của thị trường EU (dựa vào kết quả tác động tiêu cực của NTM và thẻ vàng đối với một số nhóm hàng). Để thực hiện việc này, doanh nghiệp cần đầu tư công nghệ chế biến, bảo quản hiện đại, chuẩn hóa quy trình sản xuất và ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc. Đặc biệt, đối với nhóm hàng tươi, ướp lạnh, đông lạnh, doanh nghiệp cần chú trọng kiểm soát các yêu cầu phi thuế quan do NTM có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu nhóm này (β = -0,168; $p < 0,05$). Đồng thời, cần tăng cường minh bạch hóa chuỗi cung ứng, kiểm soát nguồn nguyên liệu từ vùng nuôi, khai thác đến chế biến nhằm đáp ứng các quy định IUU.

Ba là, tận dụng cơ hội từ EVFTA (dựa vào kết quả tác động tích cực của EVFTA với một số nhóm hàng). Doanh nghiệp nên đẩy mạnh sản phẩm chế biến sâu, có xuất xứ rõ ràng; điều chỉnh sản phẩm theo lộ trình cắt giảm thuế; nâng cao năng lực tuân thủ quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật; khai thác các cơ chế xúc tiến thương mại và hợp tác kỹ thuật.

Bốn là, quản trị rủi ro tỷ giá (dựa vào kết quả tác động tích cực của tỷ giá đến kim ngạch xuất khẩu chung và một số nhóm hàng). Doanh nghiệp cần theo dõi tỷ giá khi lập kế hoạch giá, ký hợp đồng, dự báo doanh thu; sử dụng hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ và linh hoạt thời hạn thanh toán.

Năm là, xây dựng chiến lược sản phẩm linh hoạt theo mã HS (dựa vào sự khác biệt về tác động của các yếu tố theo từng nhóm sản phẩm). Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược sản phẩm cho từng mặt hàng. Chẳng hạn, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản chế biến có thể tận dụng tốt hơn EVFTA, trong khi doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tươi sống cần đặc biệt chú trọng đến tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật và kiểm soát chi phí logistics.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Một là, định hướng chính sách khai thác thị trường EU theo phân khúc thu nhập và quy mô dân số (dựa vào kết quả thu nhập bình quân và dân số của EU có tác động tích cực). Chính sách xuất khẩu cần ưu tiên các thị trường EU có thu nhập cao và dân số lớn, đồng thời triển khai xúc tiến thương mại theo từng phân khúc thị trường và ngành hàng, tập trung vào sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng. Bên cạnh đó, xây dựng thương hiệu quốc gia cho thủy sản Việt Nam gắn với chất lượng, truy xuất nguồn gốc

và phát triển bền vững để giúp nâng cao hình ảnh, mở rộng khả năng thâm nhập thị trường và gia tăng giá trị xuất khẩu trong dài hạn.

Hai là, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm (dựa vào kết quả tác động tiêu cực của NTM). Cụ thể, Nhà nước cần đẩy mạnh đào tạo, tư vấn kỹ thuật giúp doanh nghiệp cập nhật các quy định của EU về an toàn thực phẩm, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc và khai thác hợp pháp; đồng thời hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đặc biệt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đầu tư hệ thống quản lý chất lượng, công nghệ truy xuất nguồn gốc và các chứng nhận quốc tế.

Ba là, đẩy nhanh việc tháo gỡ thẻ vàng IUU (dựa vào tác động tiêu cực có ý nghĩa thống kê của thẻ vàng IUU đối với cá đông lạnh (HS 0303), nhóm hàng thủy sản tươi, ướp lạnh, đông lạnh; cá tra và mực, bạch tuộc) thông qua cải thiện quản lý nghề cá, tăng cường giám sát và áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc minh bạch, nâng cao trách nhiệm chính quyền địa phương ven biển và tiếp tục đối thoại, thực thi khuyến nghị của EC.

Bốn là, phát huy hiệu quả của EVFTA (dựa vào tác động tích cực của EVFTA) thông qua việc cung cấp thông tin thị trường EU, thông tin về ưu đãi thuế cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả ưu đãi thuế quan thông qua đơn giản hóa thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ và nâng cao năng lực thực thi EVFTA.

Năm là, cải thiện môi trường kinh doanh trong nước, đặc biệt là vấn đề tham nhũng (dựa vào kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản chung và tác động không đồng nhất giữa các nhóm hàng). Nhà nước cần tăng cường tính minh bạch trong các thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình quản lý và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh tại thị trường EU.

Sáu là, chú trọng phát triển hạ tầng logistics phục vụ xuất khẩu thủy sản theo hướng đồng bộ và hiện đại. Do đặc tính dễ hư hỏng của sản phẩm, cần đầu tư hệ thống kho lạnh, phương tiện vận tải lạnh và trung tâm logistics gắn với vùng nguyên liệu, khu chế biến và cảng biển. Đồng thời, tăng cường kết nối giữa các khâu thu mua, bảo quản, chế biến và vận chuyển; tối ưu hóa tuyến đường và phương thức vận tải nhằm giảm thời gian giao hàng, hạn chế tổn thất và duy trì chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, cần kiểm soát chi phí đầu tư, năng lượng và vận hành logistics lạnh để bảo đảm hiệu quả kinh tế.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu còn một số hạn chế. Thứ nhất, chỉ có Việt Nam là nước xuất khẩu nên các biến phía Việt Nam dễ cộng tuyến với nhau. Thứ hai, kim ngạch bằng 0 được xử lý bằng ln(0,001), có thể làm chệch hệ số và số quan sát theo mã HS không đồng đều, làm giảm độ chính xác, khó so sánh giữa các nhóm. Thứ ba, các biến kiểm soát tham nhũng, NTM và thẻ vàng có thể nội sinh, nên kết quả chỉ phản ánh mối liên hệ thống kê chứ chưa phải quan hệ nhân quả.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo một số hướng. Thứ nhất, bổ sung nhiều nước xuất khẩu cạnh tranh như Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia để có biến thiên theo cả nước xuất khẩu lẫn nước nhập khẩu, từ đó giảm cộng tuyến giữa các biến phía Việt Nam và xu thế thời gian, đồng thời cho phép ước lượng mô hình trọng lực với hiệu ứng cố định cặp nước. Thứ hai, dùng PPML hoặc Tobit thay cho ln(0,001) để xử lý các quan sát có kim ngạch bằng 0 mà không làm chệch hệ số. Thứ ba, áp dụng GMM hệ thống hoặc biến công cụ để kiểm soát nội sinh của chỉ số kiểm soát tham nhũng, NTM và thẻ vàng, qua đó nhận diện được quan hệ nhân quả.

Báo cáo tài trợ

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM) trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, mã số: CS-42-25.

Tính khả dụng của dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng và phân tích trong nghiên cứu này có thể được cung cấp bởi tác giả liên hệ khi có yêu cầu hợp lý. Việc chia sẻ dữ liệu được thực hiện phù hợp với các yêu cầu về bảo mật thông tin của đối tượng tham gia nghiên cứu.

Tuyên bố về sử dụng AI (trí tuệ nhân tạo)

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, nhóm tác giả đã sử dụng ChatGPT, Copilot, Claude nhằm mục đích hiệu đính ngôn ngữ. Nhóm tác giả đã rà soát, chỉnh sửa và chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung cuối cùng.

Tài liệu tham khảo

An An (2021, 11 tháng 08). Xuất khẩu thủy sản sang EU tổn thất vì khai thác IUU. *Tạp chí thủy sản Việt Nam*. https://thuysanvietnam.com.vn/xuat-khau-thuy-san-sang-eu-ton-that-vi-khai-thac-iuu/

Baric, A., & Oh, J. (2022). Effects of the EU's carding system for IUU fishing on its trading partners. *Global Business and Finance Review*, *27*(6), 69–80. https://doi.org/10.17549/gbfr.2022.27.6.69

Beghin, J. C. (Ed.). (2016). *Nontariff measures and international trade* (Vol. 56). World Scientific Publishing Company.

Bhatt, P. (2020). IUU fishing as a national security threat: revisiting India's domestic framework and compliance with international regimes. *International Law Studies*, *96*(1), 442–463. https://digital-commons.usnwc.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2928&context=ils

Bộ Công Thương (2021). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*. https://trungtamwto.vn/file/20715/sach_xnk_2020.pdf

Bộ Công Thương (2022). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*. https://trungtamwto.vn/file/21599/baocaoxnk2021.pdf

Bộ Công Thương (2023). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*. https://trungtamwto.vn/file/22356/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2022.pdf

Bộ Công Thương (2024). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023*. https://trungtamwto.vn/file/22934/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf

Bộ Công Thương (2025). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2024*. https://drive.google.com/file/d/1aWHuQHFzlJ0xsjszDTTD04ED58Pr7qu_/view

Bộ Công Thương (2026). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2025. https://trungtamwto.vn/file/24377/sach-xnk-2025-in_compressed.pdf*

Cung, P. N. H., Tuyen, P. D. T., Hong, N. T., & Linh, D. P. (2025). Assessing the impact of factors on Vietnam's key seafood product exports: a case study of the European Union market. *Journal of Finance and Accounting Research, 01(32), 140–143.* https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i1.27

Disdier, A.-C., & Head, K. (2008). The puzzling persistence of the distance effect on bilateral trade. *The Review of Economics and Statistics*, *90*(1), 37–48. https://doi.org/10.1162/rest.90.1.37

Đào Gia Chi (2024). *Việt Nam "quyết tâm" gỡ thẻ vàng IUU: Nỗ lực thế nào và triển vọng ra sao? Vietnam Strategic Forum.* https://vsforum.org/article/viet-nam-quyet-tam-go-the-vang-iuu-no-luc-the-nao-va-trien-vong-ra-sao

Đào Ngọc Tiến (2009). *Các nhân tố ảnh hưởng đến luồng xuất khẩu của Việt Nam và hàm ý chính sách trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu*. Hội thảo nghiên cứu về chính sách thương mại quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương (7–10).

Edwards, S. (1989). *Real exchange rates, devaluation, and adjustment: Exchange rate policy in developing countries*, 16–25. MIT Press.

Elvestad, C., & Kvalvik, I. (2015). Implementing the EU-IUU regulation: Enhancing flag state performance through trade measures. *Ocean Development & International Law, 46*(3), 241–255. https://doi.org/10.1080/00908320.2015.1054745

Erdem, E., & Nazlioglu, S. (2008). *Gravity model of Turkish agricultural exports to the European Union* (Working Paper No. 21). International Trade and Finance Association. https://www.researchgate.net/publication/46468975_Gravity_Model_of_Turkish_Agricultural_Exports_to_the_European_Union

Hoang, N. T., & Ngan, T. T. (2021). Impacts of EVFTA on the exportation of Vietnamese agricultural products to the EU market. *Journal of International Economics and Management*, *21*(1), 1–23. https://doi.org/10.38203/jiem.021.1.0020

Hosch, G. (2016). Trade measures to combat IUU fishing: Comparative analysis of unilateral and multilateral approaches. *International Centre for Trade and Sustainable Development (ICTSD).*

Huynh, T. D. L., & Hoang, T. K. O. (2022). Trade creation and trade diversion effects of ACFTA on seafood exports. *The VMOST Journal of Social Sciences and Humanities*, *64*(3), 18–26. https://vmostscience.vjst.vn/index.php/vmost_jossh/article/view/285

Kim, D. E., & Lim, S. S. (2024). Economic impacts of the European Union carding system on global fish trade. *Marine Policy*, *165*, 106208. https://doi.org/10.1016/j.marpol.2024.106208

Lê Thị Kim Chung, Đỗ Như Quỳnh, Vũ Thu Hiền, Phạm Bùi Khánh Linh, Phạm Huyền Thanh (2024). Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU: Tiếp cận từ mô hình lực hấp dẫn. *Tạp chí Khoa học Đại học Thăng Long*, *3*(2), 35–48. https://science.thanglong.edu.vn/index.php/vola/article/view/139

Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh, Bùi Thị Thu (2021). Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, *153/2021*, 3–10. https://tckhtm.tmu.edu.vn/j/tmu/articles/1227-le-thi-viet-nga-doan-nguyen-minh-va-bui-thi-thu-tac-dong-cua-cac-bien-phap-ky-thuat-va-ve-sinh-dich-te-den-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-vao-thi-truong-eu?lang=vi-VN

Lê Thị Xoan (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và EU: Cách tiếp cận qua mô hình lực hấp dẫn. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 8(4),* 5597–5610. https://vjol.info.vn/DHQGHCM-KTL/vi/article/view/228313/202369/

Lương Văn Khôi, Trần Toàn Thắng, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Đoan Trang, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Phạm Thị Thu Trang, Phó Thị Kim Chi, Lý Quỳnh Anh, Nguyễn Phương Thảo, Lê Thị Minh, Hà Thị Thu Thủy, Tạ Xuân Quang, Tạ Hoàng Anh, Hà Thị Quỳnh Hương (2022). *Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU tới kinh tế Việt Nam trong bối cảnh COVID-19*. Nhà xuất bản Thế giới.

Mundy, V. (2018). *The impact of the EU IUU Regulation on seafood trade flows: Identification of intra-EU shifts in import trends related to the catch certification scheme and third country carding process*. Environmental Justice Foundation, Oceana, The Pew Charitable Trusts, & WWF. https://europe.oceana.org/wp-content/uploads/sites/26/tda_report_iuuwatch_hq.pdf

Naiki, Y., & Rakpong, J. (2022). EU–Third country dialogue on IUU fishing: The transformation of Thailand's fisheries laws. *Transnational Environmental Law*, *11*(3), 629–653. https://doi.org/10.1017/S2047102522000206

Nam, N. H., Nguyen, T. T., & Hang, L. (2021). *A trade-based analysis of the economic impact of noncompliance with illegal, unreported and unregulated fishing: The case of Vietnam*. World Bank Publications. https://doi.org/10986/36132

Narayan, S., & Bui, N. M. T. (2019). Does corruption in exporter and importer country influence international trade? *Emerging Markets Finance and Trade*, *57*(11), 3202–3221. https://doi.org/10.1080/1540496X.2019.1679116

Nga, N. H., & Xoan, L. T. (2023). The factors affecting Vietnam's canned tuna exports. *Cogent Economics & Finance*, *12*(1), 2290784. https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2290784

Ngọc Thúy (2024). *Những lưu ý khi xuất khẩu thủy sản sang EU*. Trang thông tin điện tử Cục thủy sản. https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/th%C6%B0%C6%A1ng-m%E1%BA%A1i-th%E1%BB%A7y-s%E1%BA%A3n/xu%E1%BA%A5t-nh%E1%BA%ADp-kh%E1%BA%A9u/doc-tin/021680/2024-11-13/nhung-luu-y-khi-xuat-khau-thuy-san-sang-eu

Phạm Thị Thanh Bình & Vũ Quang Nhật (2024). Hoạt động gỡ cảnh báo thẻ vàng IUU: Vấn đề đặt ra và giải pháp. *Tạp chí Ngân hàng*. https://tapchinganhang.gov.vn/hoat-dong-go-canh-bao-the-vang-iuu-van-de-dat-ra-va-giai-phap-6659.html

Qin He (2012). Impacts of the EU IUU Regulation on China's Fisheries Laws. *10th Annual Colloquium of the IUCN Academy of Environmental Law*. University of Maryland School of Law. https://digitalcommons.law.umaryland.edu/gelc/2012/july3_5B/2/

Sandaruwan, K. P. G. L., & Banerjee, S. (2020). Understanding the patterns of processed seafood exports from Sri Lanka: application of the gravity model to quantify the determinants. *Quest Journal of Management and Social Sciences*, *2*(2), 181–193. https://doi.org/10.3126/qjmss.v2i2.33238

Tinbergen, J. (1962). *Shaping the world economy: Suggestions for an international economic policy*. Twentieth Century Fund. https://doi.org/10.1002/tie.5060050113

Tổng cục Thống kê (2025). *Số liệu xuất, nhập khẩu các tháng năm 2024*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/03/so-lieu-xuat-nhap-khau-cac-thang-nam-2024/

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) (2024). *Tác động của thẻ vàng IUU đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU*. https://www.kas.de/documents/267709/30348847/Report+-+Impact+of+IUU+Yellow+Card+on+Vietnam%27s+Seafood+Export+to+the+EU+Market.pdf/dfaf360c-d011-7dd5-5e28-5c109341a4f9?version=1.0&t=1732076627229

Vụ thị trường châu Âu – châu Mỹ (2024). *Cẩm nang xuất khẩu vào thị trường EU – Mặt hàng thủy sản*. https://goglobal.moit.gov.vn/download/documents/2024/03/20/C%E1%BA%A8M%20NANG%20TH%E1%BB%A6Y%20S%E1%BA%A2N_1608.pdf

World Bank (2023). *Control of corruption – Governance estimate.* https://data.worldbank.org/indicator/GOV_WGI_CC_EST